

Số: 1634 / TCS-KTTC

Cẩm Phá, ngày 25 tháng 3 năm 2019

V/v CBTT Báo cáo tài chính năm 2018
được Công ty PKF kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
 2. Mã chứng khoán: TC6
 3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú-Thành Phố Cẩm Phá-Tỉnh Quảng Ninh
 4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu lập ngày 18/3/2019 được Công ty PKF kiểm toán gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5700101002 ngày 02/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 6 ngày 02/11/2018, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.786.355	197.863.550.000	60,89%
2	AFC VF LIMITED	757.100	6.838.000.000	2,33%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	6.005.000.000	1,85%
4	Trịnh Trung Chính	585.500	4.639.000.000	1,8%
5	Cổ đông khác	10.766.650	109.615.500.000	33,13%
Tổng cộng		32.496.105	324.961.050.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
- Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thuán	Thành viên
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Văn Thuán	Quyền Giám đốc (từ ngày 25/10/2018)	(i)
- Ông Vũ Văn Khẩn	Giám đốc (đến ngày 25/10/2018)	(ii)
- Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc (đến ngày 01/09/2018)	(iii)
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc	
- Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	

- (i) Theo Quyết định số 169/QĐ - TCS ngày 25/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin.
- (ii) Theo Quyết định số 170/QĐ - TCS ngày 25/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin.
- (iii) Theo Quyết định số 133/QĐ - TCS ngày 15/8/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiệu Thành	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Đ. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẤN

Số: 31 /2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		967.983.136.521	769.303.108.221
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		661.384.716	1.548.940.792
Tiền	111	5.1	661.384.716	1.548.940.792
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13.079.400.000	24.850.860.000
Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(30.518.600.000)	(18.747.140.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.250.942.578	264.246.193.795
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	394.716.859.633	264.233.122.231
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		269.920.000	369.170.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.264.162.945	625.856.672
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	-	(981.955.108)
Hàng tồn kho	140	5.6	470.400.724.474	425.351.342.830
Hàng tồn kho	141		470.400.724.474	425.351.342.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		87.590.684.753	53.305.770.804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	84.590.684.753	53.249.498.029
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	3.000.000.000	56.272.775
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		974.371.064.532	1.097.133.936.427
Các khoản phải thu dài hạn	210		38.287.447.419	34.544.761.833
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	38.287.447.419	34.544.761.833
Tài sản cố định	220		664.392.035.358	772.556.310.567
TSCĐ hữu hình	221	5.8	663.817.548.351	772.265.160.170
- Nguyên giá	222		3.596.253.176.327	3.570.699.091.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.932.435.627.976)	(2.798.433.931.652)
TSCĐ vô hình	227	5.9	574.487.007	291.150.397
- Nguyên giá	228		1.712.999.057	1.313.293.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.138.512.050)	(1.022.142.803)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	4.716.484.955	3.674.079.899
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.716.484.955	3.674.079.899
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		266.975.096.800	286.358.784.128
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	266.975.096.800	286.358.784.128
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.942.354.201.053	1.866.437.044.648

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.574.039.702.067	1.491.518.143.686
Nợ ngắn hạn	310		1.249.716.945.788	1.107.671.711.123
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	631.200.704.237	522.853.598.415
Người mua trả tiền trước	312		285.535.901	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	79.683.428.854	83.263.452.655
Phải trả người lao động	314		88.927.710.116	71.677.954.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	39.522.760	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	16.680.878.331	118.795.147.297
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	397.852.335.766	296.607.589.246
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	16.627.069.808	10.523.425.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.419.760.015	3.950.543.594
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		324.322.756.279	383.846.432.563
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	324.322.756.279	383.846.432.563
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.314.498.986	374.918.900.962
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	368.314.498.986	364.455.970.738
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.313.131.609	37.454.603.361
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	947.924.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.313.131.609	36.506.678.662
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	10.462.930.224
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	10.462.930.224
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.942.354.201.053	1.866.437.044.648

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.054.011.427.369	2.524.392.130.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		3.054.011.427.369	2.524.392.130.726
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.818.139.678.455	2.226.443.634.839
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		235.871.748.914	297.948.495.887
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.175.419.489	1.048.820.785
Chi phí tài chính	22	6.4	67.978.678.354	59.294.928.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.207.218.354	62.170.044.367
Chi phí bán hàng	24	6.7	3.169.482.093	2.369.017.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	116.896.923.751	185.704.489.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.002.084.205	51.628.882.281
Thu nhập khác	31	6.5	3.868.660.455	4.378.592.872
Chi phí khác	32	6.6	1.213.910.149	5.697.770.157
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.654.750.306	(1.319.177.285)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.656.834.511	50.309.704.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	10.343.702.902	13.803.026.334
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41.313.131.609	36.506.678.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.271	1.123

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Hữu Trường




Nguyễn Văn Thuán

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.656.834.511	50.309.704.996
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	200.323.922.544	265.362.646.666
Các khoản dự phòng	03	7.896.771.892	11.188.951.294
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.865.626.203)	(4.807.677.025)
Chi phí lãi vay	06	56.207.218.354	62.170.044.367
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.219.121.098	384.223.670.298
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(136.583.038.900)	104.437.283.887
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(45.049.381.644)	(249.470.360.291)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(28.112.555.747)	215.001.213.728
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(11.957.499.396)	(87.442.347.519)
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.167.695.594)	(63.507.822.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.662.153.078)	(2.397.463.785)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33.500.000	45.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.261.742.000)	(3.747.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.458.554.739	297.141.971.173
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(45.057.808.168)	(228.075.365.546)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	690.206.714	2.960.409.392
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.251.903	1.048.820.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.318.349.551)	(224.066.135.369)
Tiền thu từ đi vay	33	796.207.159.260	1.001.217.971.643
Tiền trả nợ gốc vay	34	(754.486.089.024)	(1.073.700.412.571)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.748.831.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.972.238.736	(72.482.440.928)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(887.556.076)	593.394.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.548.940.792	955.545.916
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	661.384.716	1.548.940.792

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5700101002 ngày 02/11/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.465 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 180 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngoại trừ nội dung được nêu tại mục 4.8 dưới đây, các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu | Giá thực tế đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm
- Các tài sản khác: 06 - 07 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 1,9167 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2018 tăng thêm so với mức trích thông thường là 56.286.184.240 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ; phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; phí bảo hiểm; tiền sử dụng tài liệu địa chất, chi phí phân bổ lóp và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Trong năm 2018, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than tương ứng với các giấy phép khai thác than từ phân bổ theo sản lượng khai thác sang ghi nhận theo số tiền thực nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm theo quy định tại điểm 2.34, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Việc thay đổi chính sách kế toán này ước tính làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 57.980.649.870 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02 tháng 11 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	197.863.550.000	197.863.550.000	100%
Các cổ đông khác	127.097.500.000	127.097.500.000	100%
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước đóng chai:	10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	34.458.519	619.772.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	<u>626.926.197</u>	<u>929.168.486</u>
Cộng	<u>661.384.716</u>	<u>1.548.940.792</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		626.926.197
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		115.351.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - PDG Cẩm Phả		114.137.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Quảng Ninh		56.234.063
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		28.903.546
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		196.541.501
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		16.055.870
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		99.701.940
Cộng		<u>626.926.197</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:				43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	394.716.859.633	264.233.122.231
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	206.101.729.308	110.014.139.491
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	188.488.149.421	152.861.761.802
Các khoản phải thu khách hàng khác	126.980.904	1.357.220.938
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>394.716.859.633</u>	<u>264.233.122.231</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.264.162.945	-	625.856.672	-
Phải thu ngành ăn	-	-	93.947.565	-
Phải thu người lao động	431.785.800	-	193.257.407	-
Phải thu BHXH, BHYT	12.662.145	-	111.292.200	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	819.715.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	227.359.500	-
b. Dài hạn	38.287.447.419	-	34.544.761.833	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	34.543.325.000	-	31.926.807.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	3.744.122.419	-	2.617.954.833	-
Cộng	<u>39.551.610.364</u>	-	<u>35.170.618.505</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	-	-	981.955.108	-
- Từ 3 năm trở lên	-	-	981.955.108	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV</i>	-	-	981.955.108	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.768.775.292	-	16.809.276.544	-
Công cụ, dụng cụ	142.114.196	-	111.377.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	441.518.704.160	-	263.942.535.039	-
Thành phẩm	9.971.130.826	-	144.488.153.691	-
Cộng	470.400.724.474	-	425.351.342.830	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.716.484.955	3.674.079.899
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	4.716.484.955	3.674.079.899
- Đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
- Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400	725.290.400
- Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5	171.703.405	171.703.405
- Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu (Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015)	2.471.045.455	2.471.045.455
- Sửa chữa cụm động cơ	576.519.000	-
- Tư vấn lập dự án đầu tư bổ sung năng lực thiết bị phục vụ sản xuất năm 2018	216.363.636	-
- Báo cáo KTKT XDCT cải tạo đoạn mương thoát nước từ tuynen 19/5 ra +70	220.934.261	-
- Các dự án khác	44.628.798	16.040.639
- Sửa chữa	-	-
Cộng	<u>4.716.484.955</u>	<u>3.674.079.899</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	259.321.275.809	1.235.610.236.516	2.031.511.741.650	15.665.188.482	28.590.649.365	3.570.699.091.822
- Mua trong năm	-	11.093.159.351	69.105.261.145	320.020.694	-	80.518.441.190
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.288.689.144	-	-	-	30.000.000	13.318.689.144
- Tăng khác	2.246.908.004	-	4.411.040.000	1.888.091.100	2.452.703.038	10.998.742.142
- Giảm khác	-	-	-	-	(10.998.742.142)	(10.998.742.142)
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(2.171.692.286)	(16.923.823.978)	(48.616.726.998)	-	(570.802.567)	(68.283.045.829)
Số dư cuối năm	272.685.180.671	1.229.779.571.889	2.056.411.315.797	17.873.300.276	19.503.807.694	3.596.253.176.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	152.395.514.733	1.042.190.741.146	1.571.186.682.475	14.905.405.606	17.755.587.692	2.798.433.931.652
- Khấu hao trong năm	8.594.658.502	60.654.971.526	129.521.721.053	289.252.339	1.146.949.877	200.207.553.297
- Hao mòn trong năm	1.556.284.612	-	368.274.840	-	152.629.404	2.077.188.856
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.171.692.286)	(16.923.823.978)	(48.616.726.998)	-	(570.802.567)	(68.283.045.829)
Số dư cuối năm	160.374.765.561	1.085.921.888.694	1.652.459.951.370	15.194.657.945	18.484.364.406	2.932.435.627.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	106.925.761.076	193.419.495.370	460.325.059.175	759.782.876	10.835.061.673	772.265.160.170
Tại ngày cuối năm	112.310.415.110	143.857.683.195	403.951.364.427	2.678.642.331	1.019.443.288	663.817.548.351
Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp, cầm cố						610.358.215.442
- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết, đang sử dụng						1.651.308.863.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.313.293.200	-	1.313.293.200
- Mua trong năm	399.705.857	-	399.705.857,00
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1.712.999.057	-	1.712.999.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.022.142.803	-	1.022.142.803
- Khấu hao trong năm	116.369.247	-	116.369.247
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1.138.512.050	-	1.138.512.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	291.150.397	-	291.150.397
Tại ngày cuối năm	574.487.007	-	574.487.007

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn	84.590.684.753	53.249.498.029
Công cụ, dụng cụ	1.427.706.182	330.215.912
Bảo hiểm	328.946.394	2.492.951.399
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.113.437.513	1.745.223.778
Chi phí lớp chờ phân bổ	69.184.166.155	41.258.290.476
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.536.428.509	7.422.816.464
Dài hạn	266.975.096.800	286.358.784.128
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	54.413.381.861	62.060.352.814
Thuê hoạt động TSCĐ	-	9.546.662.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	201.075.217.055
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	9.714.403.577	10.677.972.325
Các khoản khác	1.772.094.307	2.998.579.434
Cộng	351.565.781.553	339.608.282.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	198.899.528.533	198.899.528.533	720.207.159.260	654.277.536.311	264.829.151.482	264.829.151.482
Vietinbank - CN Cẩm phả	114.484.145.838	114.484.145.838	507.319.621.093	422.041.717.125	199.762.049.806	199.762.049.806
MB Bank - CN Quảng Ninh	67.115.382.695	67.115.382.695	172.820.436.491	214.935.819.186	25.000.000.000	25.000.000.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	17.300.000.000	17.300.000.000	-	17.300.000.000	-	-
VIB - CN Cẩm Phả	-	-	35.782.101.676	-	35.782.101.676	35.782.101.676
BIDV - CN Cẩm Phả	-	-	4.285.000.000	-	4.285.000.000	4.285.000.000
b. Gốc vay dài hạn	481.554.493.276	481.554.493.276	76.000.000.000	100.208.552.713	457.345.940.563	457.345.940.563
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>5.052.080.000</i>	<i>5.052.080.000</i>	-	<i>1.973.080.000</i>	<i>3.079.000.000</i>	<i>3.079.000.000</i>
Vietinbank - CN Cẩm phả	759.000.000	759.000.000	-	99.000.000	660.000.000	660.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	425.080.000	425.080.000	-	425.080.000	-	-
MB Bank - CN Quảng Ninh	3.868.000.000	3.868.000.000	-	1.449.000.000	2.419.000.000	2.419.000.000
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	<i>476.502.413.276</i>	<i>476.502.413.276</i>	<i>76.000.000.000</i>	<i>98.235.472.713</i>	<i>454.266.940.563</i>	<i>454.266.940.563</i>
Vietinbank - CN Cẩm phả	21.401.268.834	21.401.268.834	-	8.163.000.000	13.238.268.834	13.238.268.834
NH VIB - CN Quảng Ninh	105.918.185.400	105.918.185.400	10.000.000.000	20.870.657.000	95.047.528.400	95.047.528.400
NH SHB - CN Quảng Ninh	269.186.144.755	269.186.144.755	-	56.409.090.000	212.777.054.755	212.777.054.755
MB Bank - CN Quảng Ninh	79.996.814.287	79.996.814.287	66.000.000.000	12.792.725.713	133.204.088.574	133.204.088.574
Cộng	680.454.021.809	680.454.021.809	796.207.159.260	754.486.089.024	722.175.092.045	722.175.092.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	97.708.060.713	97.708.060.713	133.023.184.284	133.023.184.284
Vietinbank - CN Cẩm phả	8.262.000.000	8.262.000.000	2.720.000.000	2.720.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	21.243.135.000	21.243.135.000	28.936.468.000	28.936.468.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	56.409.090.000	56.409.090.000	74.360.120.000	74.360.120.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	11.793.835.713	11.793.835.713	27.006.596.284	27.006.596.284
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	680.454.021.809	680.454.021.809	722.175.092.045	722.175.092.045
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	296.607.589.246	296.607.589.246	397.852.335.766	397.852.335.766
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	383.846.432.563	383.846.432.563	324.322.756.279	324.322.756.279



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	631.200.704.237	631.200.704.237	522.853.598.415	522.853.598.415
CN Công ty CP Vật tư - XN Vật tư Cẩm phả	204.635.035.749	204.635.035.749	239.112.085.323	239.112.085.323
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	42.288.971.992	42.288.971.992	64.909.973.292	64.909.973.292
Công ty CP Hoàng trường	14.453.969.729	14.453.969.729	9.624.753.720	9.624.753.720
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	77.034.196.202	77.034.196.202	59.909.121.124	59.909.121.124
Phải trả cho các đối tượng khác	292.788.530.565	292.788.530.565	149.297.664.956	149.297.664.956
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	631.200.704.237	631.200.704.237	522.853.598.415	522.853.598.415

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2018</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2018</u> (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	21.463.444.420	105.943.436.674	112.995.066.677	14.411.814.417
Thuế tài nguyên	47.668.970.115	353.007.822.687	351.655.166.490	49.021.626.312
Thuế thu nhập cá nhân	-	559.052.365	263.488.330	295.564.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.769.747.220	10.343.702.902	12.662.153.078	8.451.297.044
Thuế Bảo vệ môi trường	-	2.008.551.840	1.937.121.440	71.430.400
Các khoản phí, lệ phí	3.361.290.900	36.733.790.060	32.663.384.314	7.431.696.646
Các loại thuế khác	-	117.910.168.900	117.910.168.900	-
Cộng	<u>83.263.452.655</u>	<u>626.506.525.428</u>	<u>630.086.549.229</u>	<u>79.683.428.854</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	56.272.775	56.272.775	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	22.926.811.555	25.926.811.555	3.000.000.000
Cộng	<u>56.272.775</u>	<u>22.983.084.330</u>	<u>25.926.811.555</u>	<u>3.000.000.000</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	39.522.760	-
Chi phí lãi vay	39.522.760	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>39.522.760</u>	<u>-</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	16.680.878.331	118.795.147.297
Kinh phí công đoàn	70.071.026	366.932.646
Kinh phí Đảng	61.576.332	82.130.275
Đoàn phí công đoàn	326.408.533	313.203.729
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	3.350.823.577	3.780.708.577
Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	1.161.800.000
Khoản phải trả TKV	-	100.000.000.000
Xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10	8.122.990.166	8.122.990.166
Vé ăn công nghiệp	-	4.083.686.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.749.008.697	883.695.904
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>16.680.878.331</u>	<u>118.795.147.297</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	16.627.069.808	10.523.425.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	10.523.425.000
Chi phí tập trung đã hình thành Tài sản cố định	8.996.377.808	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>16.627.069.808</u>	<u>10.523.425.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000		2.040.317.377	947.924.699	327.949.292.076
Tăng vốn trong năm trước				-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.506.678.662	36.506.678.662
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	324.961.050.000	-	2.040.317.377	37.454.603.361	364.455.970.738
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	41.313.131.609	41.313.131.609
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(37.454.603.361)	(37.454.603.361)
Số dư cuối năm	324.961.050.000	-	2.040.317.377	41.313.131.609	368.314.498.986

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số tiền 9.748.831.500 đồng và Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 27.705.771.861 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	197.863.550.000	165.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	127.097.500.000	159.211.050.000
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	27.654.460.312
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>27.654.460.312</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.054.011.427.369	2.524.392.130.726
Doanh thu bán than	3.026.839.881.409	2.513.914.410.894
Doanh thu khác	27.171.545.960	10.477.719.832

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Giá vốn than	2.797.223.192.438	2.219.515.023.189
Giá vốn khác	20.916.486.017	6.928.611.650
Cộng	<u>2.818.139.678.455</u>	<u>2.226.443.634.839</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.251.903	49.417.487
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	1.126.167.586	999.403.298
Cộng	<u>1.175.419.489</u>	<u>1.048.820.785</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Lãi tiền vay	56.207.218.354	62.170.044.367
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.771.460.000	(2.875.116.294)
Cộng	<u>67.978.678.354</u>	<u>59.294.928.073</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5. Thu nhập khác

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	690.206.714	2.161.962.544
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	256.768.000	192.204.800
Tiền phạt thu được	-	927.313.728
Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017	1.278.604.850	-
Các khoản khác	1.643.080.891	1.097.111.800
Cộng	<u>3.868.660.455</u>	<u>4.378.592.872</u>

6.6. Chi phí khác

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Các khoản khác	1.213.910.149	5.697.770.157
Cộng	<u>1.213.910.149</u>	<u>5.697.770.157</u>

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.896.923.751	185.704.489.119
Chi phí nhân viên quản lý	31.911.522.622	28.961.706.324
Chi phí vật liệu quản lý	3.211.524.208	659.220.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.476.718.331	2.457.399.192
Thuế và lệ phí	22.929.811.555	94.336.400.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.113.982.250	18.364.947.915
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(981.955.108)	-
Các khoản khác	43.235.319.893	40.924.814.262
Chi phí bán hàng	3.169.482.093	2.369.017.199
Chi phí nhân viên	89.665.378	82.997.769
Chi phí vật liệu bao bì	717.403.442	537.103.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.759.907	122.722.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.898.232	1.623.286.368
Chi phí khác bằng tiền	3.755.134	2.906.408
Cộng	<u>120.066.405.844</u>	<u>188.073.506.318</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.040.892.960.558	894.153.607.629
Chi phí nhân công	339.993.155.637	313.758.917.825
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.323.922.544	265.162.487.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.697.325.977	589.401.454.656
Chi phí khác bằng tiền	617.357.865.839	594.166.409.007
Cộng	2.981.265.230.555	2.656.642.876.503

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.343.702.902	12.218.993.855
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.656.834.511	50.309.704.996
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	61.680.000	10.785.264.280
<i>Thù lao HĐQT không tham gia HĐ SXKD</i>	<i>61.680.000</i>	<i>61.680.000</i>
<i>CP khấu hao không dùng cho SXKD</i>	<i>-</i>	<i>200.159.280</i>
<i>CP giải phóng mặt bằng</i>	<i>-</i>	<i>10.523.425.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	51.718.514.511	61.094.969.276
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	51.718.514.511	61.094.969.276
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.343.702.902	12.218.993.855
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	1.584.032.479
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.343.702.902	13.803.026.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	41.313.131.609	36.506.678.662
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	41.313.131.609	36.506.678.662
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	1.123

1640-
G TY
M HUU
CF
NAM
N - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.384.716	-	661.384.716
Phải thu khách hàng	394.716.859.633	-	394.716.859.633
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	1.264.162.945	38.287.447.419	39.551.610.364
Tài sản tài chính khác			-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.518.600.000)	-	(30.518.600.000)
Tổng cộng	409.721.807.294	38.287.447.419	448.009.254.713
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	397.852.335.766	324.322.756.279	722.175.092.045
Phải trả người bán	631.200.704.237	-	631.200.704.237
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	16.720.401.091	-	16.720.401.091
Tổng cộng	1.045.773.441.094	324.322.756.279	1.370.096.197.373
Chênh lệch thanh khoản thuần	(636.051.633.800)	(286.035.308.860)	(922.086.942.660)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 01/01/2018

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.548.940.792	-	1.548.940.792
Phải thu khách hàng	264.233.122.231	-	264.233.122.231
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	625.856.672	34.544.761.833	35.170.618.505
Tài sản tài chính khác	-	-	-

Trừ:

Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	(18.747.140.000)	-	(18.747.140.000)
Tổng cộng	290.276.824.587	34.544.761.833	324.821.586.420

Ngày 01/01/2018

Các khoản vay và nợ	296.607.589.246	383.846.432.563	680.454.021.809
Phải trả người bán	522.853.598.415	-	522.853.598.415
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	118.795.147.297	-	118.795.147.297
Tổng cộng	938.256.334.958	383.846.432.563	1.322.102.767.521
Chênh lệch thanh khoản thuần	(647.979.510.371)	(349.301.670.730)	(997.281.181.101)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>394.716.859.633</i>	<i>264.233.122.231</i>	<i>394.716.859.633</i>	<i>264.233.122.231</i>
<i>Tài sản tài chính khác</i>	<i>39.551.610.364</i>	<i>35.170.618.505</i>	<i>39.551.610.364</i>	<i>35.170.618.505</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	<i>43.598.000.000</i>	<i>43.598.000.000</i>	<i>13.079.400.000</i>	<i>24.850.860.000</i>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>661.384.716</i>	<i>1.548.940.792</i>	<i>661.384.716</i>	<i>1.548.940.792</i>
Tổng cộng	<i>478.527.854.713</i>	<i>344.550.681.528</i>	<i>448.009.254.713</i>	<i>325.803.541.528</i>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	<i>722.175.092.045</i>	<i>680.454.021.809</i>	<i>722.175.092.045</i>	<i>680.454.021.809</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>631.200.704.237</i>	<i>522.853.598.415</i>	<i>631.200.704.237</i>	<i>522.853.598.415</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>16.720.401.091</i>	<i>118.795.147.297</i>	<i>16.720.401.091</i>	<i>118.795.147.297</i>
Tổng cộng	<i>1.370.096.197.373</i>	<i>1.322.102.767.521</i>	<i>1.370.096.197.373</i>	<i>1.322.102.767.521</i>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2017			
Doanh thu	2.513.914.410.894	10.477.719.832	2.524.392.130.726
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.219.515.023.189	6.928.611.650	2.226.443.634.839
Lợi nhuận gộp	294.399.387.705	3.549.108.182	297.948.495.887
Năm 2018			
Doanh thu	3.026.839.881.409	27.171.545.960	3.054.011.427.369
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.797.223.192.438	20.916.486.017	2.818.139.678.455
Lợi nhuận gộp	229.616.688.971	6.255.059.943	235.871.748.914

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị;
- Phụ biểu 04: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2018 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	2.359.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	271.920.000
Thù lao Ban kiểm soát	96.000.000
Cộng	2.726.920.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B	C		1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	2.436.428,919	3.026.839.881.409	1.052.909,560	1.548.348.983.882	1.383.519,359	1.478.490.897.527
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.358.892,530	1.456.218.393.379	-	-	1.358.892,530	1.456.218.393.379
1	Bán than thành phẩm	1.358.892,530	1.456.218.393.379	-	-	1.358.892,530	1.456.218.393.379
II	Công ty Tuyển than Cửa Ông	1.077.536,389	1.570.621.488.030	1.052.909,560	1.548.348.983.882	24.626,829	22.272.504.148
1	Bán than NK (quy sạch)	1.052.909,560	1.548.348.983.882	1.052.909,560	1.548.348.983.882	-	-
2	Bán than thành phẩm	24.626,83	22.272.504.148	-	-	24.626,83	22.272.504.148

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		TK131		TK 138		TK331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	394.635.843.329	-	819.715.000	-	-	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	819.715.000	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	188.488.149.421	-	-	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	206.101.729.308	-	-	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	15.437.400	-	-	-	-	-
5	Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.181.350	-	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	19.748.300	-	-	-	-	-
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.740.750	-	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt bắc MICCO	1.856.800	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	-	-	334.955.112.759	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Vinacomin - XN Vật Tư Cẩm phả	-	-	-	-	204.635.035.749	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ Vinacomin	-	-	-	-	585.071.013	-
3	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	73.016.439	-
4	Công ty Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	7.130.220.360	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	19.743.725.739	-
6	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	-	-	-	-	7.130.288.311	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông bí	-	-	-	-	3.325.506.100	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	325.747.248	-
9	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	-	-	42.387.430.292	-
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	23.688.521.691	-
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	485.560.470	-
12	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	2.671.115.248	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		TK131		TK 138		TK331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
13	Trường Cao đẳng nghề than Khoáng sản Việt Nam	-	-			288.080.270	-
14	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	-			6.576.784.729	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt bắc VVMI	-	-			4.454.222.848	-
16	Công ty Cổ phần Cơ khí & TBj áp lực VVMI	-	-			49.129.670	-
17	Viện khoa học Công nghệ mỏ	-	-			65.040.000	-
18	Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-			1.086.868.940	-
19	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	-			5.289.816.791	-
20	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ TKV	-	-			1.663.990.127	-
21	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin					1.325.010.524	
22	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-			1.373.322.600	-
23	Tạp chí Than Khoáng sản Việt nam	-	-			11.000.000	-
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Ưông bí	-	-			396.000.000	-
25	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-			194.607.600	-
	Tổng cộng	394.635.843.329	-			334.955.112.759	-

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		3.500.000.000	3.235.189.849	80.879.745	3.154.310.104						
I	Công ty CP xuất nhập khẩu - Vinacomin		-	-	-	-						
I.1	Phương tiện vận tải		3.500.000.000	3.235.189.849	80.879.745	3.154.310.104						
	Xe stec Hyundai HD320 số 11	1	3.500.000.000	3.235.189.849	80.879.745	3.154.310.104	43374	10	10	SXKD	AA/17P số 0017636	2/10/2018
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo			-	-	-						

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuần



BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	596.973.340.168	270.610.849
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	6.288.252.991
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	96.613.794
4	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	41.600.000
5	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	68.230.500
6	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	8.908.500
7	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	2.996.000
8	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.201.528.457	-
9	Công ty CP Thiết Thị Điện Cẩm phả - Vinacomin	1.357.464.029	-
10	Công ty CP Chế Tạo Máy - Vinacomin	21.379.328.792	383.583.735
11	Công ty Công Nghiệp Ô Tô - Vinacomin	65.427.496.184	33.233.537
12	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Quảng Ninh	231.104.856.678	52.401.000
13	Công ty Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	38.958.197
14	Công ty CP Cơ Khí Uông Bí	10.491.110.451	-
15	Công ty CP Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin	786.635.862	803.543.050
16	Công ty CP Thương Mại Và Du Lịch - Vinacomin	116.083.079.000	-
17	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	47.629.775.182	-
18	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	1.828.325.049	23.270.083
19	Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	4.959.057.000	-
20	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	350.545.700	-
21	Công ty TNHH 1 TV Môi Trường - Vinacomin	20.475.448.184	1.847.617.963
22	Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.018.941.743	4.915.244
23	Công ty CP SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	408.299.700	-
24	Viện khoa học Công nghệ mỏ	286.389.091	-
25	Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	2.503.670.073	-
26	Bệnh viện Than - Khoáng sản	541.896.194	-
27	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	784.870.000	-
28	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	910.625.000	-
29	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ M Trường - Vinacomin	4.808.924.355	-
30	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ	1.517.971.298	5.976.000
31	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	74.100.000	-
32	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	312.350.000	-
33	Công ty Than Khe Chàm - TKV	123.500.000	-
34	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.157.566.000	-
35	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt nam	10.000.000	-
36	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông bí	360.000.000	-
	Tổng cộng	1.158.867.094.190	9.970.711.443

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

Số: 1635 / TCS-KTTC

Cám Phả, ngày 25 tháng 3 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch KQKD

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kế hoạch số 107/2018/KH-PKF.VPC ngày 21/12/2018 của Công ty TNHH PKF Việt Nam về việc Kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán.

Kết quả có sự chênh lệch:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tại báo cáo KQKD năm 2017: 36,506 tỷ đồng, báo cáo KQKD năm 2018: 41,313 tỷ đồng, tăng 4,807 tỷ đồng tương ứng 11,63%. Nguyên nhân do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 giảm so với năm 2017: 3,460 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tại báo cáo KQKD trong báo cáo tài chính quý IV/2018 đã công bố: 25,044 tỷ đồng, tại báo cáo KQKD năm 2018 được kiểm toán 41,313 tỷ đồng, tăng 16,269 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí khấu hao giảm và chi phí thuế thu nhập giảm.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường